

Số: /QĐ-TNN

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước
năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN NƯỚC

Căn cứ Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2588/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu giao, điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước (theo Biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Cục, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính và Trưởng các đơn vị liên quan thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước./.

CỤC TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Các đơn vị dự toán cấp III trực thuộc Cục;
- Trung tâm TTKT (công khai trên Cổng TTĐT);
- Lưu VT, KHTC.

Châu Trần Vĩnh

PHỤ LỤC
CÔNG KHAI ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2022 CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC (PHẦN CHI THƯỜNG XUYÊN)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TNN ngày tháng năm 2022 của Cục Quản lý tài nguyên nước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị				
				Cục Quản lý tài nguyên nước	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ							
I	Số thu phí, lệ phí:	2.100	2.100		2.100			
1	Phí thẩm định, cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả thải nước vào nguồn nước và hành nghề khoan nước dưới đất do cơ quan trung ương thực hiện	2.100	2.100		2.100			
II	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	1.050	1.050		1.050			
1	Chi Quản lý hành chính	1.050	1.050		1.050			
	<i>Chi thường xuyên giao tự chủ</i>	<i>1.050</i>	<i>1.050</i>		<i>1.050</i>			
III	Số phí, lệ phí khác nộp ngân sách	1050	1050		1050			
1	Chi Quản lý hành chính	1.050	1.050		1.050			
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	41.287	41.287	3.773	12.940	7.612	8.980	7.982
I	Quản lý hành chính	10.160	10.160	-	10.160	-	-	-
	Biên chế phê duyệt	54	54		54			
1.1	Vốn trong nước	10.160	10.160	-	10.160	-	-	-
1	Vốn trong nước	10.160	10.160	-	10.160			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.510	9.510	-	9.510	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị				
				Cục Quản lý tài nguyên nước	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
-	Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương	6.224	6.224		6.224			
-	Chi thường xuyên theo định mức	3.286	3.286		3.286			
+	Chi thường xuyên theo biên chế công chức	1.906	1.906		1.906			
+	Chi thường xuyên bổ sung theo kế hoạch nhiệm vụ hằng năm	1.380	1.380		1.380			
	<i>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật</i>	60	60		60			
	<i>Thanh tra, kiểm tra</i>	1.320	1.320		1.320			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	650	650		650			
-	Hoạt động của VP hội đồng quốc gia TNN	50	50		50			
-	Sửa Luật tài nguyên nước	600	600		600			
1.2	Vốn nước ngoài	-	-					
II	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.020	3.020	-	2.380	220	220	200
1	Vốn trong nước	3.020	3.020	-	2.380	220	220	200
a	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ KHCN	3.020	3.020	-	2.380	220	220	200
-	Nhiệm vụ KHCN cấp quốc gia	-	-					
-	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	2.120	2.120	-	2.120	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	1.320	1.320		1.320			
	<i>Mở mới</i>	800	800		800			
-	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	840	840		200	220	220	200
-	Nhiệm vụ KHCN khác	60	60	-	60	-	-	-
	<i>Quản lý hoạt động KHCN</i>	60	60		60			
	<i>Giải thưởng KHCN</i>	-	-					
2	Vốn nước ngoài	-	-		-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị				
				Cục Quản lý tài nguyên nước	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
III	Các hoạt động kinh tế (trong đó đã bao gồm tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương năm 2020)	17.107	17.107	3.773	400	3.059	6.190	3.685
1	Vốn trong nước	13.334	13.334	-	400	3.059	6.190	3.685
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
a.	Nhiệm vụ chuyên môn	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ Chính phủ	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-					
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-					
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	13.334	13.334	-	400	3.059	6.190	3.685
a.	Các chương trình, dự án, đề án khác	13.104	13.104	-	400	2.859	6.160	3.685
-	Nhiệm vụ Chính phủ	8.164	8.164	-	-	1.200	5.764	1.200
	<i>Chuyển tiếp</i>	2.735	2.735				2.735	
	<i>Mở mới</i>	5.429	5.429			1.200	3.029	1.200
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	3.453	3.453	-	-	709	344	2.400
	<i>Chuyển tiếp</i>	3.453	3.453			709	344	2.400
	<i>Mở mới</i>	-	-					
-	Nhiệm vụ đặc thù	1.487	1.487		400	950	52	85
b.	Mua sắm	230	230			200	30	
c.	Sửa chữa lớn	-	-					
2	Vốn nước ngoài	3.773	3.773	3.773		-	-	-
IV	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường khác	11.000	11.000	-	-	4.333	2.570	4.097
1	Vốn trong nước	11.000	11.000	-	-	4.333	2.570	4.097

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 được giao	Dự toán năm 2022 phân bổ cho các đơn vị	Phân bổ cho các đơn vị				
				Cục Quản lý tài nguyên nước	Văn phòng Cục Quản lý tài nguyên nước	Trung tâm Thông tin - Kinh tế tài nguyên nước	Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	Trung tâm Thẩm định và Kiểm định tài nguyên nước
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Chuyển tiếp</i>	-	-					
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.000	11.000	-	-	4.333	2.570	4.097
-	Nhiệm vụ chuyên môn hàng năm	11.000	11.000	-	-	4.333	2.570	4.097
	<i>Chuyển tiếp</i>	11.000	11.000			4.333	2.570	4.097